

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN**
Năm báo cáo: 2015

I/ Thông tin chung:

1/ Thông tin khái quát

- +/ Tên Công ty: **Công ty cổ phần Công nghiệp Ôtô - VINACOMIN**
- +/ Tên giao dịch quốc tế: **VINACOMIN-MOTOR INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY**
- +/ Tên viết tắt: **VMIC**
- +/ Mã chứng khoán: **VMA**

Logo



+/ Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh: số 5700353722 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp lần 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012.

+/ Địa chỉ:

- + Trụ sở chính: Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- + Điện thoại: (84.33) 3865 286 Fax: (84.33) 3862 398
- + Website: www.vmicauto.vn Email: vmicauto@yahoo.com.vn
- + Vốn điều lệ: 27.000.000.000 (Hai mươi bảy tỷ) đồng

2. Quá trình hình thành phát triển

- Việc thành lập: Công ty thành lập ngày 01 tháng 08 năm 1960
- Chuyển đổi sở hữu: Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần ngày 22 tháng 01 năm 2008.
- Niêm yết: Đưa cổ phiếu giao dịch trên sàn UPCOM (năm 2015)

3. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:

- + Sản xuất, lắp ráp xe ô tô vận tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch.
- + Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, xe máy thi công, thiết bị mỏ, thiết bị năng lượng, thiết bị khoáng sản.
- + Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng.
- + Sản xuất các loại sản phẩm kết cấu cơ khí.
- + Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển.
- + Xây lắp các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp.
- + Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống.
- + Dịch vụ tư vấn kỹ thuật chuyên ngành ô tô.
- Địa bàn kinh doanh: Chủ yếu trên tỉnh Quảng Ninh và các cả nước (khi có yêu cầu của khách hàng)

4. Thông tin mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị :

- + Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.

- + Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.
- + Ban Giám đốc điều hành: 01 Giám đốc Công ty điều hành chung, 01 Phó Giám đốc phụ trách sản xuất, an toàn, kỹ thuật, đời sống ; 01 Phó Giám đốc phụ trách kinh doanh kinh tế ; 01 Kế toán trưởng.
- + Các phân xưởng, phòng ban: 08 phòng, 06 phân xưởng.

- Các phòng ban Công ty:

- | | |
|--|--|
| 1- Phòng Tổ chức hành chính và Y tế
(viết tắt: TCHC-Yt) | 5- Phòng An toàn – MT- CN
(viết tắt: AT-MT-CN) |
| 2- Phòng Kế hoạch đầu tư và kiểm soát chi phí
(viết tắt: KDZ) | 6- Phòng Bảo vệ - Thanh tra- Kiểm toán
(viết tắt: BV-TT-KT) |
| 3- Phòng Vật Tư
(viết tắt: VT) | 7- Phòng Kinh doanh & Điều hành sản xuất.
(viết tắt: KD-ĐHSX) |
| 4- Phòng Kỹ thuật CNKTCL&BH
(viết tắt: KKB) | 8- Phòng Kế toán thống kê
(viết tắt: KTTK) |

- Các Phân xưởng:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------------|
| 1- Phân xưởng Sửa chữa ô tô | 4- Phân xưởng Kết cấu |
| 2- Phân xưởng Động cơ và thủy lực | 5- Phân xưởng Lắp ráp ô tô |
| 3- Phân xưởng Cơ khí | 6- Phân xưởng Cơ điện |

- Công ty có 01 chi nhánh tại Hà Nội (không có công ty con)

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của công ty:

+ Sửa chữa các loại xe tải nặng HD, CAT, VOLVO, HM, SCANIA, BELAZ...(55 đến >100 tấn);

+ Chế tạo, phục hồi các sản phẩm thiết bị phục vụ khai thác mỏ (khai thác Hàm lò và lộ thiên) ;

+ Lắp ráp các loại xe ô tô tải nặng, sản xuất chế tạo các loại xe chuyên dùng: Téc dầu, téc nước, thùng kín, thùng hở, xe cầu,

+ Liên doanh Chế tạo các sản phẩm, hệ thống vận tải phục vụ trong khai thác hầm lò, lộ thiên (mônôray, ống thủy lực mềm, barie, dàn chống siêu nhẹ, toa xe ...)

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Chiến lược phát triển của Công ty chủ yếu vẫn tập trung vào việc sửa chữa xe tải nặng đại xa siêu trường siêu trọng, các loại xe trung xa, chế tạo và phục hồi các sản phẩm cơ khí phục vụ cho các công ty khai thác Mỏ. Xây dựng thương hiệu của công ty về sửa chữa, chế tạo phục hồi thiết bị cho khai thác Mỏ lộ thiên và khai thác Hàm lò nhằm mục tiêu tăng năng suất, đảm bảo chất lượng và giá thành hiệu quả.

- Trong hoạt động thực hiện công tác môi trường được chú trọng theo quy định; Công tác xã hội và cộng đồng: Thường xuyên quan tâm tham gia đóng góp đầy đủ theo điều kiện của công ty phối hợp hỗ trợ lẫn nhau hài hoà giữa doanh nghiệp với địa phương.

II/ Tình hình hoạt động trong năm 2015

1. Tình hình hoạt động SXKD

Trong năm 2015 các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu đề ra về doanh thu, thu nhập bình quân của người lao động, lợi nhuận đều đạt cao hơn cùng kỳ 2014. Dự kiến Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2015 cả 03 chỉ tiêu chủ yếu trên.

Trong năm đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ:

Về việc làm: Công ty đã chủ động làm việc với các đơn vị quản lý đưa thiết bị vào sửa chữa đúng kỳ hạn. Để khắc phục tình trạng một số bộ phận không đủ việc

làm do biến động thị trường như xưởng lắp ráp ô tô, xưởng kết cấu... Công ty đã chủ động tìm kiếm, khai thác thêm việc làm ngoài khối lượng công việc ghi trong hợp đồng phối hợp kinh doanh như sửa chữa thiết bị sàng tuyển, băng tải cho Công ty Tuyển than Hòn Gai, Nhiệt điện Cẩm Phả, .vv.. Mặt khác Công ty đẩy mạnh chế tạo phụ tùng, chế tạo các sản phẩm phục vụ khai thác than hầm lò như: cầu máng cào, con lăn băng tải, ống mềm thủy lực cao áp, sửa chữa phục hồi cột chống thủy lực, dàn giá... Vì vậy, về cơ bản trong năm 2015 Công ty đã có đủ việc làm cho người lao động.

Về lao động: Công ty tiếp tục sắp xếp bố trí lại lực lượng lao động, giảm gián tiếp và phục vụ phụ trợ, có nhiều biện pháp nâng cao chất lượng lao động như tăng cường đào tạo tại chỗ, bổ sung lao động mới.

Về hiệu quả sản xuất kinh doanh: Công ty đã tăng cường quản lý, có nhiều biện pháp tiết giảm chi phí, đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh, cả năm hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận. Hoạt động đưa nhiều biện pháp thực hiện bảo hành sản phẩm tạo được uy tín với khách hàng.

Hội đồng quản trị Công ty đã sâu sát chỉ đạo kịp thời, sự chủ động nhanh nhạy của bộ máy điều hành, với những cố gắng khắc phục khó khăn của tập thể CBCN, trong năm Công ty đã phấn đấu thực hiện nhiệm vụ với những kết quả như sau:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2015 theo NQ ĐHCD	Thực hiện năm 2015	So sánh %
1	2	3	4	6	7=6/4
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	336.500	438.487	130,3
2	Lao động bình quân	Người	540	539	99,8
3	Tiền lương bình quân	1000 đồng/thg	6.646	7.994	120,2
4	Lợi nhuận	Triệu đồng	4.200	4.868	115,9
5	Cổ tức	%	8	8	100

Trong năm 2015 các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu về doanh thu, lợi nhuận, thu nhập tiền lương bình quân của người lao động Công ty đều đạt và vượt kế hoạch năm, cao hơn năm 2014.

Trong năm công ty đã đưa cổ phiếu vào sản UPCOM giao dịch

2/ Tổ chức và nhân sự

- Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
- Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra để thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- Công ty có 01 Chi nhánh, 06 phân xưởng và 08 phòng .

+ **Tóm tắt lý lịch Ban điều hành** (Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng)

* **Giám đốc Công ty:**

+ Họ tên: **Phạm Xuân Phi**

+ Giới tính: Nam

+ Ngày tháng năm sinh: 04/ 6/ 1969

+ Quốc tịch: Việt Nam.

+ Dân tộc: Kinh.

+ Quê quán: Nam Định

+ Trú quán: Phường hồng Hà, TP Hạ Long

+ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí ô tô, Kỹ sư điện

Trình độ chính trị: Cao cấp.

+ Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Chủ tịch Hội đồng quản trị - Giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin.

+ Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : Sở hữu cá nhân: **13.069** cổ phần

Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: **972.227** cổ phần.

+ **Phó giám đốc: Lê Thanh Sơn**

Sinh ngày 15/10/1963 Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh.

Quê quán: Thụy xuân, Thái Thụy, Thái bình

Trú quán: Cẩm trung, Cẩm phả, Quảng ninh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Ô tô

Trình độ chính trị: Cao cấp.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : Sở hữu cá nhân: **1.295** cổ phần

Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: không cổ phần.

+ **Phó giám đốc: Phùng Ngọc Chuân**

Sinh ngày 23/07/1957 Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh.

Quê quán: Quyết tiến, Kiến xương, Thái bình

Trú quán: Cẩm thủy, Cẩm phả, Quảng Ninh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy và thiết bị mỏ

Trình độ chính trị: Cao cấp

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : Sở hữu cá nhân: **1.842** cổ phần

Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không.

+ **Kế toán trưởng: Nguyễn Thị Hồng Thịnh**

Sinh ngày 14/12/1979 Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh.

Quê quán: Vàng Danh, Uông bí, Quảng Ninh

Trú quán: Tổ 6, khu 6, Cẩm Thành, Cẩm phả, Quảng ninh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Trình độ chính trị: Sơ cấp

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : Sở hữu cá nhân: 1619 cổ phần

Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không

***/ Những thay đổi chủ yếu trong năm 2015**

Trong năm công ty đã đưa cổ phiếu vào sản UPCOM giao dịch

3/ Tình hình thực hiện đầu tư:

Thực hiện đầu tư trong năm 2015, dự kiến thực hiện đạt 6,4 tỷ đồng/ kế hoạch 11,835 tỷ đồng = 54,75%. Trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư đảm bảo tiến độ, chất lượng, và tuân thủ pháp luật.

4/ Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán theo qui định của Pháp luật.

Công ty đã đăng tải Báo cáo Tài chính năm 2015 đã được kiểm toán trên trang Website của Công ty và trên 01 tờ báo tạp chí Tài Chính Trung ương (Ra kỳ 2 tháng 2 (627) năm 2016. Công ty gửi Báo cáo tài chính đến Ủy ban Chứng khoán đúng kỳ hạn.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty)

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	438,487,081,656	383,263,522,120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	95,000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		438,487,081,656	383,168,522,120
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	392,882,583,558	346,994,438,966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45,604,498,098	36,174,083,154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	17,989,277	15,668,300
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	121,155,833	392,428,962
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>121,155,833</i>	<i>392,428,962</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	4,655,122,093	4,912,556,334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	37,282,636,403	26,730,059,641
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3,563,573,046	4,154,706,517
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1,650,649,959	720,276,590
12. Chi phí khác	32	VII.7	345,866,437	621,455,239
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,304,783,522	98,821,351
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,868,356,568	4,253,527,868
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1,106,170,855	996,752,247
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3,762,185,713	3,256,775,621
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,393	1,206
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Hợp nhất)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu năm (01/1/2015)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		98,037,536,611	108,656,254,671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	676,029,298	3,133,365,537
1. Tiền	111		676,029,298	3,133,365,537
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,647,131,429	81,809,900,587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	73,992,730,979	81,199,719,817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		647,194,788	504,598,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	223,939,212	322,315,820
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(216,733,550)	(216,733,550)
8. tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	19,487,517,801	21,832,885,543
1. Hàng tồn kho	141		19,487,517,801	23,138,881,600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(1,305,996,057)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,226,858,083	1,880,103,004
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3,226,858,083	1,879,799,624
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17b	0	303,380
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		16,952,155,607	17,932,706,918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		16,952,155,607	17,236,182,927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	16,696,388,375	16,982,332,362
- Nguyên giá	222		92,481,714,413	91,483,403,590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75,785,326,038)	(74,501,071,228)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	255,767,232	253,850,565

- Nguyên giá	228		371,520,000	281,520,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(115,752,768)	(27,669,435)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	696,523,991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	0	696,523,991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
4. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		114,989,692,218	126,588,961,589
NGUỒN VỐN				
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu năm (01/1/2015)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		84,555,932,922	97,785,858,007
I. Nợ ngắn hạn	310		84,075,932,922	97,754,787,557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	55,845,208,165	71,986,260,350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	14,542,995
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	2,184,225,866	694,636,553
4. Phải trả người lao động	314		14,049,939,287	11,598,984,421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	493,336,000	2,992,921,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	1,870,154,875
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	2,408,019,501	2,012,726,486
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7,327,732,502	5,640,755,775
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,767,471,601	943,805,102
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		480,000,000	31,070,450
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a.b	0	0

9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		480,000,000	31,070,450
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		30,433,759,296	28,803,103,582
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	29,283,759,296	28,803,103,582
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27,000,000,000	27,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27,000,000,000	27,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	733,418,350	733,418,350
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	1,550,340,946	1,069,685,232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,150,000,000	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	1,150,000,000	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300+400)	440		114,989,692,218	126,588,961,589

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Hợp nhất)

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,868,356,568	4,253,527,868
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VII.9	4,898,389,758	3,564,571,216
- Các khoản dự phòng	03		380,980,670	1,345,786,057
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(372,000)	(354,000)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(322,617,277)	(15,314,300)
- Chi phí lãi vay	06		121,155,833	392,428,962
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08		9,945,893,552	9,540,645,803
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,163,072,538	(600,207,420)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,651,363,799	(7,744,769,008)

- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(16,622,247,920)	4,163,586,266
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(650,534,468)	(1,049,602,404)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(121,155,833)	(392,428,962)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(982,721,014)	(996,352,992)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,541,629,998	302,200,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(567,963,500)	(560,539,419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,357,337,152	2,662,531,864
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4,974,114,058)	(5,420,502,497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		305,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,617,277	15,314,300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,651,496,781)	(5,405,188,197)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VIII.3	63,572,535,390	119,474,294,262
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(63,572,535,390)	(119,724,294,262)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,163,176,610)	(1,382,890,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,163,176,610)	1,632,890,600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,457,336,239)	(4,375,546,933)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,133,365,537	7,508,912,470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	676,029,298	3,133,365,537

Đơn vị tính: Đồng VN

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

- Cơ cấu tài sản: (%)	
+ Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	14,74
+ Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	85,26
- Cơ cấu nguồn vốn (%)	
+ Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	73,53
+ Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	26,47
- Khả năng sinh lời: (%)	
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	0,86
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản	3,27
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / vốn chủ sở hữu	12,8

- Khả năng thanh toán: (lần)	
+ Khả năng thanh toán nhanh (Tổng số tiền và tương đương tiền/ tổng số nợ ngắn hạn)	0,80
+ Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng tài sản/ tổng số nợ phải trả)	1,36

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2015:

+ Tài sản ngắn hạn	98.037.536.611 đồng
+ Tài sản dài hạn	16.952.155.607 đồng

Cộng tài sản **114.989.692.218 đồng**

+ Nợ phải trả	84.555.932.922 đồng
+ Vốn chủ sở hữu	29.283.759.296 đồng

Cộng nguồn vốn **114.989.692.218 đồng**

- Cổ tức : 08%/năm.

5/ Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ Sở hữu:

a/ Cổ phần: Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2015

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại:

+ Số cổ phiếu đăng ký phát hành: 2.700.000

Trong đó: Số cổ phiếu phổ thông: 2.700.000

Số cổ phiếu ưu đãi: -

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:

Số cổ phiếu phổ thông: 2.700.000

Số cổ phiếu ưu đãi: -

- Cổ tức, lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: 2.160.000.000 đồng

- Vốn đầu tư vốn chủ sở hữu:

	Cuối năm	Đầu năm
+ Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
+ Công ty Cổ phần kín (Cty ngoại thương Kamaz)	10.163.000.000	10.163.000.000
+ Vốn góp các cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

b/ Cơ cấu cổ đông:

- Vốn đầu tư vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư vốn chủ sở hữu: Tỷ lệ

+ Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam 36,01 %

+ Công ty Cổ phần kín (Cty ngoại thương Kamaz) 37,64 %

+ Vốn góp các cổ đông khác 26,35 %

Cộng 100 %

III/ Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015

Trong điều kiện nhiều yếu tố khách quan, môi trường, thời tiết ảnh hưởng đến đến hoạt động SXKD công ty. Trong năm các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu về doanh thu, thu nhập bình quân của người lao động, lợi nhuận trước thuế Công ty đạt và vượt so với kế hoạch.

+ Quản trị kinh doanh của công ty đã có nhiều cải tiến, các hoạt động quản lý ngày càng có tiến bộ, hoạt động có nề nếp, chất lượng sản phẩm ổn định hơn.

+ Duy trì sắp xếp tinh giảm bộ máy, có kế hoạch thu hút nhân tài, công nhân kỹ thuật để phát triển Doanh nghiệp;

+ Rà soát các quy chế, cập nhật hiệu chỉnh, bổ xung ban hành các quy chế quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công ty.

+ Tăng cường quản trị chi phí, rà soát ban hành các định mức vật tư, kinh tế kỹ thuật và tăng cường kiểm tra kiểm soát, xiết chặt công tác tổ chức, công tác điều hành quản lý chung và công tác điều hành quản lý trực tiếp tại phân xưởng và các phòng ban nghiệp vụ.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, gắn kỷ luật lao động với sản phẩm, làm quyết liệt và đổi mới công tác bảo hành, bám sát và triển khai quyết liệt kế hoạch SXKD hàng tháng.

2. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới đặc biệt như giá xích, dàn chống thủy lực siêu nhẹ, nghiên cứu sản phẩm phục vụ khai thác mỏ Hàm lò.

- Lựa chọn hiệu quả, đầu tư đổi mới công nghệ các máy CNC, máy hàn, phát triển thêm sản phẩm mới. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực để ổn định sản xuất lâu dài của Công ty. Thường xuyên rà soát kiểm tra các hoạt động quản lý.

- Triển khai quyết liệt công tác Bảo hành sản phẩm, làm tốt các dịch vụ sau bán hàng.

- Xây dựng thương hiệu uy tín của công ty theo ngành nghề đã được cấp phép kinh doanh, tập trung làm thật tốt các sản phẩm là thế mạnh của công ty, phát triển các sản phẩm mới.

3. Kiểm toán độc lập.

- Đơn vị kiểm toán độc lập.

+ Tên công ty kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA,

+ Trụ sở chính: Tầng 9, Toà nhà HL, 82, Phố Duy Tân, Cầu giấy – Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Ý kiến kiểm toán độc lập:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông và Hội đồng quản trị

Công ty cổ phần công nghiệp Ô tô – Vinacomín

Chúng tôi kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô – Vinacomín (gọi tắt là « Công ty ») được lập ngày 25/2/2016, từ trang 4 đến trang 25 bao gồm bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, báo cáo kết quả, kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc 31/12/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của ban giám đốc :

Ban giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm kiểm toán viên :

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kiểm toán nội bộ

Công ty có phòng Bảo vệ - Thanh tra - Kiểm toán nội bộ làm nhiệm vụ giúp Giám đốc kiểm tra hoạt động nghiệp vụ kế toán tài chính, ngoài ra còn phối hợp với bộ phận kế toán thường xuyên kiểm tra đưa các hoạt động nghiệp vụ vào nề nếp.

IV Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty.

Trong năm 2015 HĐQT công ty cổ phần công nghiệp Ô tô - Vinacomin đã tuân thủ đúng pháp luật, điều lệ của Công ty khi thực hiện nhiệm vụ của mình. Các nghị quyết của HĐQT đã ban hành kịp thời, giúp cho việc quản lý, chỉ đạo, điều hành SXKD của Công ty năm 2015 đạt kết quả.

Ban điều hành và các cán bộ quản lý trong công ty có nhiều biện pháp trong chỉ đạo, điều hành, khuyến khích động viên tập thể người lao động nỗ lực để hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông đã giao; Ban Giám đốc và cán bộ quản lý khác công ty vẫn cố gắng tập trung cao độ chỉ đạo thực hiện hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015. Hội đồng quản trị công ty đưa ra phương hướng nhiệm vụ của HĐQT năm 2016 như sau:

1/ Luật doanh nghiệp 2016 có hiệu lực, Nhà nước, tập đoàn TKV ban hành nhiều văn bản mới, do vậy công ty cần rà soát, sửa đổi và bổ sung các quy chế quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

2/ Tiếp tục xem xét sắp xếp hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất, xem xét lao động các ngành nghề, tuyển mới kết hợp đào tạo lại và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình sản xuất của Công ty.

3/ Nắm bắt thông tin thị trường, cơ chế Nhà Nước, TKV đưa ra biện pháp trong điều hành trong hàng tháng, quý và xem xét kết quả thực hiện để đưa ra các chương trình trọng tâm tổ chức triển khai thực hiện.

4/ Tăng cường công tác quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với thị trường, nhằm hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016

5/ Đầu tư các máy móc từng bước đổi mới thay thế các máy cũ, nhằm tăng năng suất lao động, sử dụng và bảo toàn vốn chủ sở hữu.

6/ Thực hiện đầy đủ công tác An toàn, quân sự quốc phòng, bảo vệ tài sản công ty, môi trường, chủ động phòng chống không để xảy ra sự cố cháy nổ, mất an ninh doanh nghiệp. Nghiên cứu Áp dụng khoa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quản lý và sản xuất, tiết kiệm chi phí vật tư, tăng năng suất lao động.

7/ Bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước, Tập đoàn TKV, cổ đông chiến lược và các cổ đông công ty, Xây dựng nhiều biện pháp hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2016 và trả cổ tức các cổ động

8/ Phối hợp ban điều hành chặt chẽ với các tổ chức chính trị trong công ty, phát huy sức mạnh tổng hợp vì sự phát triển của Công ty.

V/ Quản trị công ty

1/ Hội đồng Quản trị

1. Ông **Phạm Xuân Phi** : Ủy viên HĐQT - Giám đốc điều hành

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 13.069 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: 972.227 cổ phần

2. Ông **Phùng Ngọc Chuân**: Ủy viên HĐQT – Phó giám đốc, CTCĐ Công ty.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 1.842 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

3. Ông **Nguyễn Anh Tuấn** : Ủy viên HĐQT .

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: không cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

4. Ông **Zakharicov Andrey Alexandrovitch** : Ủy viên HĐQT

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn hãng Kamaz: 1.016.300 cổ phần = 37,64%

5. Ông **Nguyễn Văn Học**: Ủy viên HĐQT

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 155.908 cổ phần (5,8%)

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: 0 cổ phần.

* Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

1. Ông Nguyễn Anh Tuấn : Ủy viên HĐQT

2. Ông Zakharicov Andrey Alexandrovitch : Ủy viên HĐQT

* Hoạt động của Hội đồng Quản trị:

+ Ngay sau Đại hội, Hội đồng quản trị đã họp triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và các nghị quyết thường kỳ trong năm trên cơ sở cụ thể hoá

nhiệm vụ năm kế hoạch 2015. Ban hành 11 Nghị quyết, ra các quyết định phục vụ sản xuất của công ty.

+ Giao chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch năm cho Ban Giám đốc, củng cố kiện toàn bộ máy lãnh đạo quản lý từ Công ty đến các phòng, phân xưởng.

+ Đình kỳ hàng quý họp giải quyết tồn đọng, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc và các giải pháp tổ chức, triển khai thực hiện và điều hành quản lý.

2/ Ban Kiểm soát

1. Ông Bùi Hoàng Việt: Trưởng ban kiểm soát.

+ Số cổ phần đang nắm giữ:

+ Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 100 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

2. Ông Trần Thiết Hùng: Ủy viên Ban kiểm soát

+ Số cổ phần đang nắm giữ:

+ Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 91.355 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

3. Ông Hồ Anh Tuấn: Ủy viên Ban kiểm soát

+ Số cổ phần đang nắm giữ:

+ Trong đó : - Sở hữu cá nhân: không

(Ghi chú: Đại diện kamaz cổ đông chiến lược)

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

***/ Hoạt động của BKS.**

Năm 2015, BKS đó thực hiện tốt chức năng của mình, như: giám sát Hội đồng Quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

c/ Thu lao HĐQT và BKS

- Thu lao trả cho từng thành viên HĐQT và ban kiểm soát do Đại hội đồng quyết định hàng năm và số tiền chi trả thù lao cho các thành viên HĐQT và ban kiểm soát đều được công bố trước Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

- Cổ phiếu của Công ty được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước

- Cổ đông góp vốn Nhà nước:

Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam: 36.01%

Địa chỉ: Số 226, Lê Duẩn, Đống đa, Hà nội

2.2 Cổ đông sáng lập:

a/ Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam:

Số cổ phần: 972 227 = 36.01%

Địa chỉ: Số 226, Lê Duẩn, Đống đa, Hà nội

Giấy chứng nhận ĐKKD: số 5700100256 cấp ngày 19/2/1994

Người đại diện quản lý phần vốn: Ông Nguyễn Chiến Thắng

b/ Công ty cổ phần kín “Công ty ngoại thương Kamaz:

Số cổ phần: 1 016 300 = 37.64%

Giấy chứng nhận ĐKKD: số 1021602027622

Địa chỉ: Số 4, Rubanenco, TP Nabereznui, Tatarstan, Liên bang Nga

c/ Cổ đông cá nhân

Ông Mai Huy Quỳnh:

Số cổ phần: 1 340 = 0.05%

Số CMND: 013345445 cấp ngày 11/9/2010 do Công an TP Hà Nội cấp

Trú quán: Phú diễn – Từ Liêm - TP Hà Nội.

2.3 Cổ đông vốn góp nước ngoài

+ Công ty cổ phần kín “Công ty ngoại thương Kamaz”:

Số cổ phần: 1 016 300 = 37.64%

Giấy chứng nhận ĐKKD: số 1021602027622

Địa chỉ: Số 4, Rubanenco, TP Nabereznui, Tatarstan, Liên bang Nga

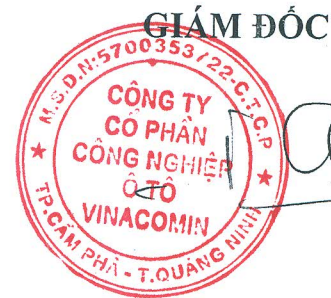
Người đại diện quản lý phần vốn: Ông Tsyganov vasily Vitalievich

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2015 của Công ty cổ phần Công Nghiệp Ôtô-Vinacomin xin được trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng toàn thể cổ đông Công ty.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng Khoán;
- Thành viên HĐQT, BKS;
- Các cổ đông Công ty;
- Lưu VP, HĐQT, Website Công ty.



Phạm Xuân Phi